TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ
VINACOMIN

Số: 1226 / MICCO – KTNBTTr
V/v công khai thông tin của Tổng Công ty

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Căn cứ:

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

- Quyết định số 897/QĐ-TKV ngày 29/4/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 934/QĐ-TKV ngày 6/5/2016 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động của TKV;

- Quyết định số 3614/QĐ – HĐTV ngày 30/ 12/ 2016 của Hội đồng thành viên về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tổng Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;

- Quyết định 3630/QĐ-MICCO ngày 30/12/2016 của Tổng giám đốc về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động tại Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin.

Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam việc công bố thông tin tài chính năm 2016 gồm:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 và Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2016 (đã được kiểm toán) gồm 4 biểu quy định của Nhà nước:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Tổng Công ty xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- P. CĐVT (để công bố trên website);
- Lưu: KTNB-TTr, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100101072 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN - Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Sáng

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ- VINACOMIN

********** oOo **********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2016
(SAU KIỂM TOÁN)

Nơi nhận :

Hà nội, Tháng 3 năm 2017

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình giót - Thanh xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2016	Số đầu năm 31.12.2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.031.925.763.013**	**885.666.966.528**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.102.992.916**	**56.040.908.538**
1. Tiền	111		30.102.992.916	56.040.908.538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoan kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**259.188.242.402**	**220.602.154.541**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		237.180.298.105	210.622.797.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.917.105.914	4.586.726.112
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.380.157.400	10.025.800.979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.289.319.017	-4.633.170.260
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**699.930.297.855**	**582.674.042.525**
1. Hàng tồn kho	141		699.930.297.855	582.674.042.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.704.229.840**	**26.349.860.924**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.280.099.048	1.375.564.936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.546.722.681	13.701.433.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		877.408.111	11.272.862.793
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.915.076.144.913**	**5.336.953.168.463**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**34.102.764.407**	**51.467.778.598**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		34.102.764.407	51.467.778.598

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.743.853.209.890**	**5.188.629.904.049**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**4.691.409.943.451**	**5.140.822.894.039**
- Nguyên giá	222		6.238.811.841.524	6.202.601.212.340
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-1.547.401.898.073	-1.061.778.318.301
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**0**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**52.443.266.439**	**47.807.010.010**
- Nguyên giá	228		65.951.984.563	58.202.095.608
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-13.508.718.124	-10.395.085.598
			0	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24.962.261.594**	**2.853.574.535**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.962.261.594	2.853.574.535
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**87.412.135.148**	**80.939.126.096**
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		87.412.135.148	80.939.126.096
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.745.773.874**	**13.062.785.185**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.745.773.874	13.062.785.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	**270**		**5.947.001.907.926**	**6.222.620.134.991**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2016	Số đầu năm 31.12.2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.617.489.807.926**	**4.899.060.116.527**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.366.434.189.908**	**1.196.740.191.526**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		514.878.536.574	254.391.356.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.577.740.186	4.998.208.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26.663.949.211	9.171.141.284
4. Phải trả người lao động	314		121.029.009.481	131.978.494.846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.941.288.931	35.081.792.322
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.853.982.555	16.734.301.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		559.358.314.729	683.232.399.406
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.131.368.241	61.152.497.395
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.251.055.618.018**	**3.702.319.925.001**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.246.626.684.382	3.700.227.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.428.933.636	2.092.554.794
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.329.512.100.000**	**1.323.560.018.464**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.300.000.000.000**	**1.294.024.048.678**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.294.024.048.678
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**29.512.100.000**	**29.535.969.786**
1. Nguồn kinh phí	431		29.512.100.000	29.512.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	23.869.786
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.947.001.907.926**	**6.222.620.134.991**

Lập ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÒNG KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hồng Thu	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

M.S.D.N: 0100101072 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.207.737.828.371	1.101.679.700.112	4.626.978.039.005	4.824.490.112.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.973.163	141.651.563	149.252.963	20.874.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.207.690.855.208	1.101.538.048.549	4.626.828.786.042	4.824.469.237.625
4. Giá vốn hàng bán	11		890.199.565.825	702.016.542.363	3.649.065.284.285	4.045.839.880.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		317.491.289.383	399.521.506.186	977.763.501.757	778.629.357.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		708.556.029	556.479.152	1.076.180.824	1.097.575.174
7. Chi phí tài chính	22		85.509.629.281	219.295.955.590	345.329.224.699	212.021.647.930
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*84.768.915.532*	219.611.766.868	*344.498.591.863*	*210.369.535.575*
8. Chi phí bán hàng	25		123.943.303.941	41.901.792.634	387.435.388.993	414.376.042.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		75.164.525.821	102.636.958.387	201.242.505.917	152.767.679.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)	30		33.582.386.369	36.243.278.727	44.832.562.972	561.562.558
11. Thu nhập khác	31		48.471.957	9.276.891.136	16.494.903.725	14.913.029.791
12. Chi phí khác	32		3.526.604.182	3.188.073.547	7.716.020.729	4.801.394.692
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-3.478.132.225	6.088.817.589	8.778.882.996	10.111.635.099
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết			3.779.982.082	2.645.673.835	6.473.009.052	9.459.976.829
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	50		33.884.236.226	44.977.770.151	60.084.455.020	20.133.174.486
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.436.905.026	8.135.058.310	13.337.567.962	5.074.423.692
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		26.447.331.200	36.842.711.841	46.746.887.058	15.058.750.794
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T.P KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hồng Thu	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

M.S.D.N: 0100101072 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đơn vị : Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.084.455.020	20.133.174.486
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	492.966.831.779	297.712.024.261
- Các khoản dự phòng	03	(6.816.860.295)	(10.715.180.227)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	197.891.587	-9.116.345
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-373.289.841	-345.368.232
- Chi phí lãi vay	06	344.498.591.863	210.369.535.575
- Các khoản điều chỉnh khác	07	6.485.702.099	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	897.043.322.212	517.145.069.518
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-46.722.511.913	93.824.730.596
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-117.256.255.330	-111.413.341.379
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	250.871.015.730	-54.018.728.285
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-12.587.522.801	11.950.561.378
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-327.727.068.829	-167.492.414.221
- Thuế TNDN đã nộp	15	-11.020.105.375	-17.367.499.349
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.042.843.386	6.587.573.591
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-46.877.329.917	-22.707.835.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	616.766.387.163	256.508.116.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-65.585.078.886	-356.318.184.442
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	73.871.763	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.418.078	375.368.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.211.789.045)	(355.912.816.210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.869.556.700.656	4.999.734.754.466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-3.447.031.471.158	-4.911.625.718.872
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(577.474.770.502)	88.109.035.594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25.920.172.384)	(11.295.663.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.040.908.538	67.321.969.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-17.743.238	14.603.140
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30.102.992.916	56.040.908.538

Lập biểu, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T.P KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hồng Thu	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN

Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình Giót –
Q.Thanh Xuân – TP Hà Nội

Mẫu B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
- Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
- Dự trữ quốc gia VLNCN
- Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
- Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
-Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành

.....

3. Ngành nghề kinh doanh: Hàng hóa vật liệu nổ và các hàng hóa dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ hai Nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc

2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ

3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế nghiệp vụ phát sinh. Việc đánh giá số dư các tài khoản tiền, công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được quy đổi theo tỷ giá của Tập đoàn TKV thông báo.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.
- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên
- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.
- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phái trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ...theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay của Tổng công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn ,các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Chi phí QLDN: Bao gồm các chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.803.303.808	5.373.836.393
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.299.689.108	50.667.072.145
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**30.102.992.916**	**56.040.908.538**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**102.000.000.000**	**87.412.135.148**	**14.587.864.852**	**102.000.000.000**	**80.939.126.096**	**21.060.873.904**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	87.412.135.148	14.587.864.852	102.000.000.000	80.939.126.096	21.060.873.904

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tân quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. Năm 2016 lãi 22,296 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến 31.12.2016 là 50,056 tỷ đồng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	**237.180.298.105**	**210.622.797.710**
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	**68.938.248.811**	**70.075.009.720**
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:		
Công ty XD mỏ hầm lò I	2.723.408.008	1.556.567.253
Công ty XD mỏ hầm lò II	5.452.809.339	5.331.528.079
Tổng công ty điện lực	2.626.928.003	2.355.405.050
Tổng công ty khoáng sản	24.091.269.455	28.185.536.237
Công ty TNHH 1TV Nhôm Lâm Đồng	4.454.864.087	
Công ty TNHH MTV Dương Huy		1.514.493.387
Công ty TNHH MTV Hòn Gai	628.835.610	3.747.861.642
Công ty TNHH MTV Khe Chàm	286.417.889	2.828.580.654
Công ty CP Than Cao Sơn	8.353.795.550	6.920.707.971
Công ty CP Than Cọc Sáu		1.711.973.346

Công ty CP Than Đèo Nai	5.620.675.292	8.400.056
Công ty CP than Hà Tu	163.791.568	1.758.175.654
Công ty CP than Núi Béo	101.102.611	1.237.746.162
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	6.309.035.757	2.562.438.170
Công ty CP Than Vàng Danh	538.780.000	1.215.768.326
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	6.023.960.347	4.299.165.565
B. Phải thu ngắn hạn khách hàng ngoài TKV	**168.242.049.294**	**140.547.787.990**
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:		
Công ty TNHH MTV APATIT VIỆT NAM	16.919.835.936	8.046.744.640
Công ty cổ phần Xây Dựng 47	965.857.840	204.121.855
Công ty cổ phần xây dựng thương mại &Dịch vụ Quang Minh	2.879.084.962	2.979.084.962
Công ty TNHH 1 thành viên 86	2.455.518.912	3.078.824.232
Công ty TNHH 1 Thành Viên 790	1.282.589.374	1.297.724.384
Công ty TNHH 1 thành viên 45	2.606.063.592	2.056.153.968
Công ty TNHH 1 Thành Viên 91	1.744.334.020	1.741.676.024
Công ty TNHH 1 Thành Viên Thăng Long	972.110.128	702.123.488
Công ty TNHH 1Thành Viên 35	1.905.647.128	2.227.319.732
Công ty TNHH Một Thành Viên 618	1.117.092.922	1.102.145.352
CN Cty CP Xi măng và XD Quảng Ninh- XN Than Uông Bí	1.219.598.004	509.207.488
Chi nhánh Sông Đà 6.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.787.111.584	639.759.546
Công ty Cổ phần ĐTXD hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt	2.893.507.922	5.350.828.623
Chi nhánh XD công trình ngầm -Tổng công ty xây dựng Lũng	900.831.030	1.392.235.906
Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm - VINAVICO	2.899.771.868	2.682.698.568
Pt Dahana (Persero)	27.734.304.000	177.355.000
PT PINDAD (PERSERO)	7.270.400.000	
Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - TCty xây dựng Lũng	1.170.250.732	1.470.392.904
Công ty cổ phần Đạt Phương	2.142.468.581	1.248.890.353
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	1.190.088.900	
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.916.927.414	
Công ty cổ phần Mông Sơn	879.922.330	764.999.410
Công ty Cổ phần Xi Măng Sông Lam	1.980.003.217	109.199.179
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	5.010.116.693	3.779.178.129
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	2.896.207.338	2.179.147.442
Xí nghiệp Sông Đà10.3- Công ty CP Sông Đà10	2.262.045.302	567.079.810
CN Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản - Than Đông Bắc - Xí Nghiệp Khai Thác Đá Đồng Nai	3.343.846.913	1.450.440.924
Công ty Cổ Phần Đá Hoa Tân An	975.570.600	202.645.865
Công ty CP ĐTXD hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	997.268.704	1.872.660.088
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	3.113.976.587	1.109.610.388
Công ty TNHH MTV Địa vật lý giếng khoan dầu khí	1.700.131.275	1.001.312.400

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
Trong đó:						
- Cty cổ phần XDTM& DV Quang Minh	2.879.084.962		2.879.084.962	2.979.084.962	338.504.874	2.640.580.088
- CN XD Công trình ngầm-Tcty XD Lũng Lô	44.977.130	31.483.991	13.493.139			
- Cty TNHH TMDV khai thác & XD Thư Hoàng	179.348.608		179.348.608	892.293.574	511.330.736	380.962.838
- Công ty công trình ngầm - Vinavico	1.492.945.568	1.224.232.561	268.713.007			
- Công ty cổ phần Phát Hùng Anh	179.348.608		179.348.608	281.618.438	84.485.531	197.132.907
- Công ty TNHH tư vấn XD Đức Anh				410.973.293	123.291.988	287.681.305
- Công ty TNHH tư vấn XD Nam An				406.516.852	121.955.056	284.561.796
- CN vận tải và thi công cơ giới - Tcty XD Lũng Lô	899.241.642	629.469.149	269.772.493			

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	92.198.028.570		3.941.170.800	
- Nguyên liệu, vật liệu;	257.109.355.531		263.835.266.736	
- Công cụ, dụng cụ;	3.314.892.716		3.962.341.457	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.587.303.245		5.013.903.172	
- Thành phẩm;	165.724.513.508		168.594.668.169	
- Hàng hóa;	178.996.204.285		137.326.692.191	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**699.930.297.855**		**582.674.042.525**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết theo từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng:	....		....	

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**2.853.574.535**	**65.585.078.886**	**43.476.391.827**	**41.998.066.500**	**0**	**1.478.325.327**	**24.962.261.594**
A	**Xây lắp**	**781.418.654**	**19.512.961.129**	**11.511.907.357**	**11.511.907.357**	**0**	**0**	**8.782.472.426**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**781.418.654**	**19.512.961.129**	**11.511.907.357**	**11.511.907.357**	**0**	**0**	**8.782.472.426**
1	Dự án: Xây dựng cầu cảng hóa chất		1.135.974.870	1.135.974.870	1.135.974.870			
2	Dự án: Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN		8.167.203.154					8.167.203.154
3	Dự án: Nhà máy sản xuất Amon Nitrat và các sản phẩm hóa chất khác		7.246.420.424	7.246.420.424	7.246.420.424			
4	Dự án: Kho VLNCN Gia Lai	607.634.272	7.635.000					615.269.272
5	Dự án: Kho chứa VLNCN Lâm Đồng	173.784.382	2.955.727.681	3.129.512.063	3.129.512.063			
B	**Thiết bị**	**0**	**17.439.145.828**	**4.829.145.828**	**4.829.145.828**	**0**	**0**	**12.610.000.000**
I	**Vốn chủ sở hữu**		**17.439.145.828**	**4.829.145.828**	**4.829.145.828**			**12.610.000.000**
1	Dự án: Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN		12.610.000.000					12.610.000.000
2	Dự án: đầu tư xe sản xuất VLNCN		43.983.636	43.983.636	43.983.636			
3	Dự án: Xe PCCC		3.147.298.280	3.147.298.280	3.147.298.280			
4	Dự án: Đề tài chế tạo máy bơm nước hố nổ tự hành		1.637.863.912	1.637.863.912	1.637.863.912			
C	**Khác**	**2.072.155.881**	**28.632.971.929**	**27.135.338.642**	**25.657.013.315**	**-**	**1.478.325.327**	**3.569.789.168**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**2.072.155.881**	**28.632.971.929**	**27.135.338.642**	**25.657.013.315**	**-**	**1.478.325.327**	**3.569.789.168**
1	Dự án: Xây dựng cầu cảng hóa chất		-	-			-	
2	Dự án: Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN	899.454.678	2.295.715.762					3.195.170.440
3	Dự án: Nâng cấp phần mềm quản lý doanh nghiệp		3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000			
4	Dự án: Nhà máy sản xuất Amon Nitrat và các sản phẩm hóa chất khác		21.835.305.420	21.835.305.420	20.985.305.420		850.000.000	
5	Dự án: Nhà điều hành sản xuất Công ty Nam Trung Bộ	22.986.000	351.632.728					374.618.728
6	Dự án: Nhà thực nghiệm PX NTHL - Công ty Bạch Thái Bưởi	108.509.000	719.710.019	828.219.019	220.210.019		608.009.000	
7	Dự án: Nhà ăn VP Công ty Bạch Thái Bưởi	1.041.206.203	30.608.000	1.071.814.203	1.051.497.876		20.316.327	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**1.875.042.704.513**	**4.044.800.402.043**	**272.210.027.356**	**10.548.078.428**	**6.202.601.212.340**
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.768.920.672				33.768.920.672
Mua trong năm		1.992.016.763	5.453.918.166	180.200.300	7.626.135.229
Tăng do phân loại lại	24.151.109.200	2.028.302.457	24.771.560.312	761.316.677	51.712.288.646
Tăng khác	4.979.143.494	500.000.000			5.479.143.494
Thanh lý, nhượng bán	515.635.641	2.137.147.679	2.270.788.653	191.549.321	5.115.121.294
Giảm do phân loại lại	3.669.170.012	48.043.118.634			51.712.288.646
Giảm khác	5.205.248.927		343.200.000		5.548.448.927
Số dư cuối năm	**1.928.551.823.299**	**3.999.140.454.950**	**299.821.517.181**	**11.298.046.084**	**6.238.811.841.514**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**355.504.683.575**	**442.901.848.240**	**254.605.609.558**	**8.766.176.928**	**1.061.778.318.301**
Khấu hao trong năm	118.760.140.372	357.233.884.416	14.050.976.460	1.309.573.531	491.354.574.779
Tăng do phân loại lại		1.426.946.646	763.807.232		2.190.753.878
Tăng khác		2.879.905		19.343.965	22.223.870
Thanh lý, nhượng bán	515.635.641	2.137.147.679	2.270.788.653	191.549.321	5.115.121.294
Giảm do phân loại lại	2.190.753.878				2.190.753.878
Giảm khác	285.101.811		352.995.772		638.097.584
Số dư cuối năm	**471.273.332.617**	**799.428.411.528**	**266.796.608.825**	**9.903.545.103**	**1.547.401.898.073**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.519.538.020.938**	**3.601.898.553.803**	**17.604.417.798**	**1.781.901.500**	**5.140.822.894.039**
Tại ngày cuối năm	**1.457.098.290.382**	**3.199.712.043.422**	**33.024.908.366**	**1.574.701.281**	**4.691.409.943.451**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ***646.366.534.937 đồng****.*

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**49.950.264.000**	**0**	**6.535.934.000**	**1.715.897.608**	**58.202.095.608**
- Mua trong năm			3.400.000.000		3.400.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác	4.349.888.955				4.349.888.955
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**54.300.152.955**	**0**	**9.935.934.000**	**1.715.897.608**	**65.951.984.563**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.696.986.057	0	3.982.201.933	1.715.897.608	10.395.085.598
- Khấu hao trong năm	1.061.265.908	0	1.810.042.060	0	2.871.307.968
- Tăng khác	254.752.658				254.752.658
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			12.428.100		12.428.100
Số dư cuối năm	**6.013.004.623**	**0**	**5.779.815.893**	**1.715.897.608**	**13.508.718.124**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**45.253.277.943**	**0**	**2.553.732.067**	**0**	**47.807.010.010**
- Tại ngày cuối năm	**48.287.148.332**	**0**	**4.156.118.107**	**0**	**52.443.266.439**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng ***4.562.451.608 đồng***

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	**Ngắn hạn**	**1.375.564.936**	**20.063.696.275**	**19.159.162.163**	**2.280.099.048**
1	Chi phí sửa chữa lớn				
2	Công cụ dụng cụ	295.038.333	2.693.156.183	2.602.788.023	385.406.493
3	Thuê hoạt động TSCĐ	10.500.000	11.292.415.322	11.287.915.322	15.000.000
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	718.972.501	3.310.131.464	2.695.134.557	1.333.969.408
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	351.054.102	2.767.993.306	2.573.324.261	545.723.147
II	**Dài hạn**	**13.062.785.185**	**25.570.418.741**	**13.887.430.052**	**24.745.773.874**
1	Chi phí sửa chữa lớn				
2	Công cụ dụng cụ	89.242.949	1.067.350.960	308.243.544	848.350.365
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	3.057.767.271	7.987.748.608	8.774.059.162	2.271.456.717
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô	3.933.378.279	14.669.371.308	2.874.172.818	15.728.576.769
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê hoạt				
15	Các khoản khác	5.982.396.686	1.845.947.865	1.930.954.528	5.897.390.023
	Trong đó: Chi phí thuê nhà, thuê kho	*5.175.282.230*	*912.000.000*	*1.223.781.816*	*4.863.500.414*

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	**...**	**...**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	559.358.314.729	559.358.314.729	2.869.556.700.656	2.993.430.785.333	683.232.399.406	683.232.399.406
b) Vay dài hạn	3.246.626.684.382	3.246.626.684.382		453.600.685.825	3.700.227.370.207	3.700.227.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	370.000.000.000					
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	3.246.626.684.382	3.246.626.684.382		453.600.685.825	3.700.227.370.207	3.700.227.370.207
Cộng	**3.805.984.999.111**	**3.805.984.999.111**	**2.869.556.700.656**	**3.447.031.471.158**	**4.383.459.769.613**	**4.383.459.769.613**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng cộng	**514.878.536.574**	**514.878.536.574**	**254.391.356.258**	**254.391.356.258**
I	**Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV**	**9.809.239.679**	**9.809.239.679**	**24.614.432.662**	**24.614.432.662**
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả		0	158.400.000	158.400.000
2	Công ty tư vấn quản lý dự án	265.642.000	265.642.000		0
3	Trung tâm an toàn mỏ	11.215.600	11.215.600		0
4	Bệnh viện Than-Khoáng sản	131.385.800	131.385.800		0
5	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	593.192.480	593.192.480	1.532.443.048	1.532.443.048
6	Công ty TNHH 1TV Than Khe Chàm	3.154.800	3.154.800	3.847.800	3.847.800
7	Công ty TNHH 1TV Than Uộng Bí		0	287.293.985	287.293.985
8	Công ty TNHH 1TV vật tư vận tải và xếp dỡ	2.724.647.797	2.724.647.797	15.375.578.620	15.375.578.620
9	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	3.250.285.550	3.250.285.550	4.429.211.789	4.429.211.789
10	Công ty cổ phần tin học công nghệ và môi trường		0	10.477.136	10.477.136
11	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ	2.829.715.652	2.829.715.652	2.817.180.284	2.817.180.284
II	**Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV**	**505.069.296.895**	**505.069.296.895**	**229.776.923.596**	**229.776.923.596**
	Trong đó số dư một số khách hàng lớn				
1	Công ty TNHH Thương Mại Việt Phong	1.740.382.926	1.740.382.926	2.694.174.620	2.694.174.620
2	Công ty TNHH Đầu tư xây lắp và TM Hoàng Phương			2.621.289.919	2.621.289.919
3	Công ty Cổ phần F.A	86.147.573.323	86.147.573.323		
4	Công ty cổ phần kinh doanh thương mại và dịch vụ Hà	2.080.650.000	2.080.650.000		
5	Công ty Cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	5.170.834.716	5.170.834.716		
6	Công ty cổ phần phân phối và đầu tư PATCO			2.735.871.600	2.735.871.600
7	Công ty Cổ phần tiếp vận HP	2.550.599.600	2.550.599.600		
8	Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	2.306.951.878	2.306.951.878		
9	Công ty CP tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ XD			464.976.140	464.976.140
10	Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Thái Tuấn	167.030.691	167.030.691	2.931.465.791	2.931.465.791

11	Công ty CP xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Kim	2.416.983.711	2.416.983.711	3.021.490.171	3.021.490.171
12	Công ty TNHH một thành viên 95 - Tổng cục CNQP			7.881.280.000	7.881.280.000
13	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và VLN 31	75.518.762.451	75.518.762.451	20.776.723.548	20.776.723.548
14	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	45.984.700.331	45.984.700.331	15.126.151.400	15.126.151.400
15	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	14.545.619.987	14.545.619.987	9.536.646.843	9.536.646.843
16	Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình			26.676.068.903	26.676.068.903
17	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	39.535.310.375	39.535.310.375	5.628.291.232	5.628.291.232
18	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	80.688.751.319	80.688.751.319	22.024.316.185	22.024.316.185
19	Hong kong Myan International Tranding Group Co.,			1.217.160.000	1.217.160.000
20	SILVERKEY DEVELOPMENT LIMETED	32.817.600.000	32.817.600.000		
21	Tổng Công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	13.772.651.696	13.772.651.696	15.353.247.879	15.353.247.879
22	UMICORE AG&Co.KG			2.587.979.012	2.587.979.012
23	Viện Thuốc Phóng Thuốc Nổ	17.702.079.545	17.702.079.545	3.714.434.919	3.714.434.919
24	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ mỏ-xây dựng	13.493.022.057	13.493.022.057	9.400.863.429	9.400.863.429
24	CN Công ty TNHH TM và dịch vụ vận tải Phú Xuân -	2.495.834.500	2.495.834.500		
25	Công ty cổ phần công thương Đông Phương	3.393.996.620	3.393.996.620	3.140.908.920	3.140.908.920
26	Công ty cổ phần Tân Hưng	4.135.897.449	4.135.897.449	390.112.143	390.112.143
27	Công ty cổ phần vận tải Xuân Thành	3.725.937.950	3.725.937.950		
28	Xí nghiệp may tư doanh Tuấn Kỳ - DNTN	2.721.223.312	2.721.223.312	226.299.600	226.299.600
29	Công ty CP phát triển hợp tác đầu tư Quốc tế - IIC	2.669.710.313	2.669.710.313		
30	Công ty TNHH Nam Tiến	2.068.815.375	2.068.815.375		
31	Công ty CP xuất nhập khẩu máy Việt Nam	3.473.871.636	3.473.871.636		
32	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Long Vũ	939.994.000	939.994.000		
33	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	2.712.594.810	2.712.594.810	5.075.109.600	5.075.109.600
34	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Quốc Huy			164.603.010	164.603.010
35	Công ty TNHH TM & DV Kỹ Thuật Tiền Vệ	1.483.328.000	1.483.328.000		
36	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa			2.408.455.280	2.408.455.280
37	Công ty TNHH TM & DV Vận tải Phú Xuân	876.999.900	876.999.900	714.576.500	714.576.500

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	**9.153.592.026**	**198.480.731.203**	**181.055.961.828**	**26.578.361.401**
1. Thuế GTGT	5.017.967.183	166.197.299.820	149.971.008.297	21.244.258.706
- Hàng nội địa	5.017.967.183	152.344.485.792	136.118.194.269	21.244.258.706
- Hàng nhập khẩu		13.852.814.028	13.852.814.028	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	3.109.430.713	3.109.430.713	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		3.109.430.713	3.109.430.713	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.582.359.453	11.529.987.421	10.320.105.375	4.792.241.499
- Năm trước		*1.124.711.640*	*1.124.711.640*	
- Năm nay	*3.582.359.453*	*10.405.275.781*	*9.195.393.735*	*4.792.241.499*
5. Thuế thu nhập cá nhân	344.641.405	1.782.867.688	1.890.892.840	236.616.253
6. Thuế tài nguyên	72.553.529	2.440.592.063	2.349.088.432	164.057.160
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	10.294.194.905	10.294.194.905	0
8. Thuế bảo vệ môi trường		69.328.800	67.975.200	1.353.600
9. Các loại thuế khác	136.070.456	3.057.029.793	3.053.266.066	139.834.183
+ Thuế nhà thầu	*136.070.456*	*2.809.490.934*	*2.945.561.390*	0
+ Thuế môn bài				0
+ Thuế khác		*247.538.859*	*107.704.676*	139.834.183
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**17.549.258**	**1.994.563.808**	**1.926.525.256**	**85.587.810**
1. Phí bảo vệ môi trường	17.549.258	1.948.299.796	1.880.261.244	85.587.810
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí		46.264.012	46.264.012	0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	**9.171.141.284**	**200.475.295.011**	**182.982.487.084**	**26.663.949.211**